



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Cát Lợi

Ngày 31/12/2025	56,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.1%	11.2%	15.6%

DT thuần Q4/25
1,110
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 109 10.9%
YoY: ▲ 135 13.9%

LN thuần Q4/25
66.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.20 3.5%
YoY: ▲ 29.6 81.4%

LN sau thuế Q4/25
52.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.30 2.6%
YoY: ▲ 25.3 93.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
6.0%
YoY: +/-▲ 0.3%

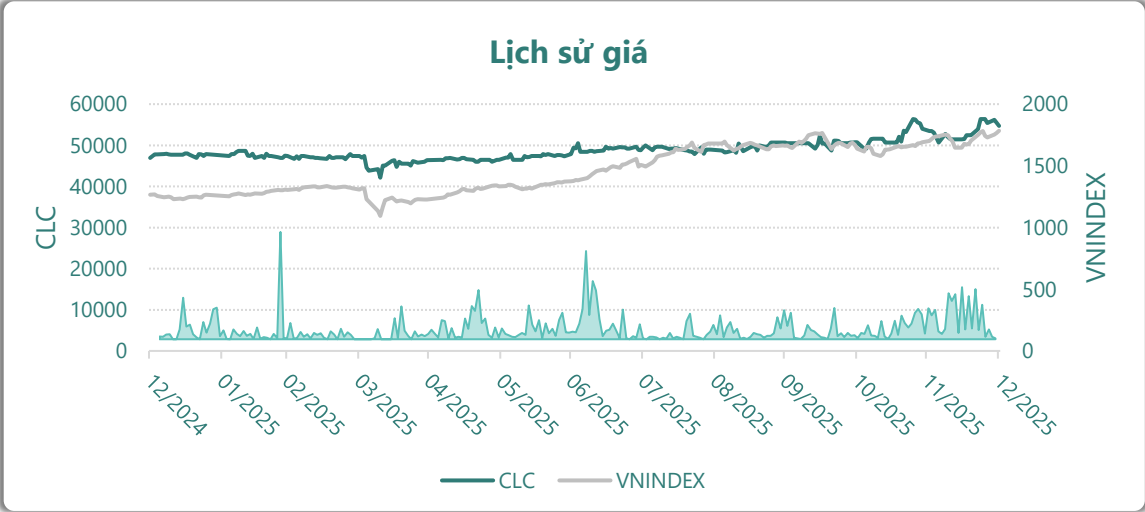
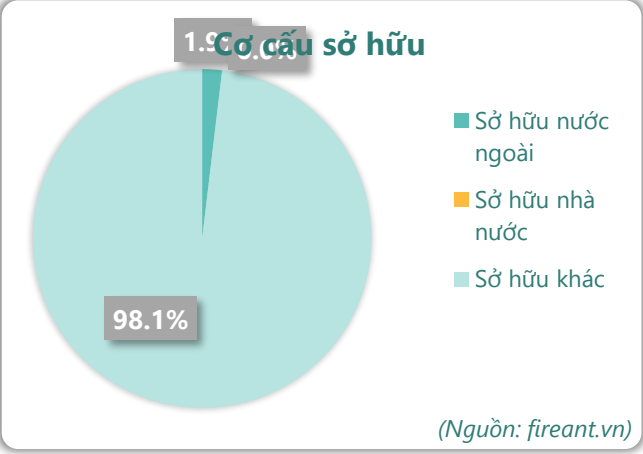
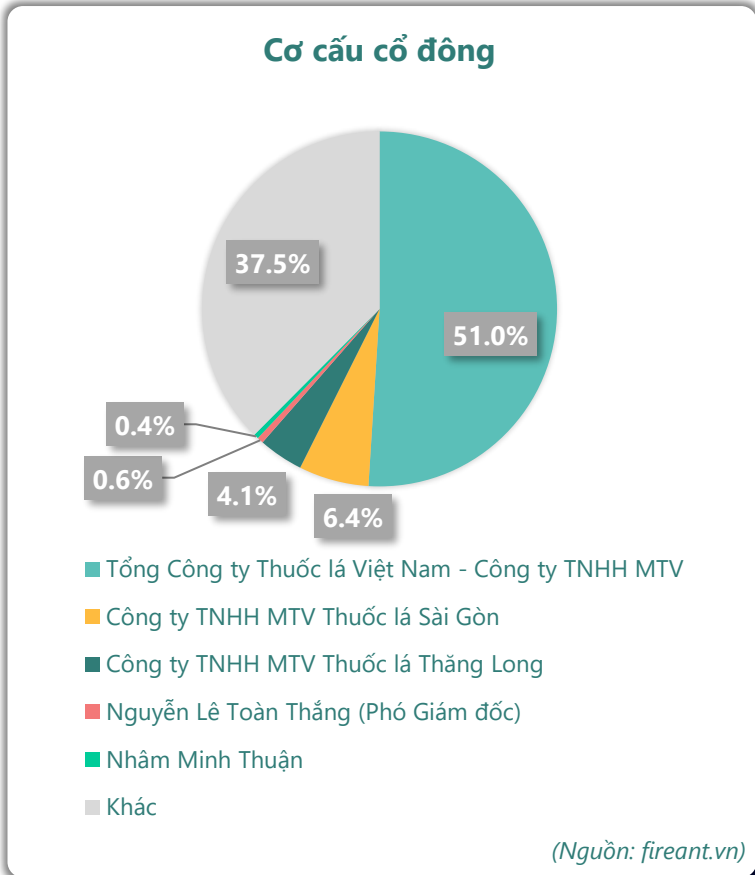
ROE 2025
19.4%
YoY: +/-▲ 2.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	42,125 - 56,374
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,473
Số lượng CPLH (CP)	26,207,583
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,495
Sở hữu nước ngoài	1.9%
Beta	0.12
EPS	6,946
P/E	8.1

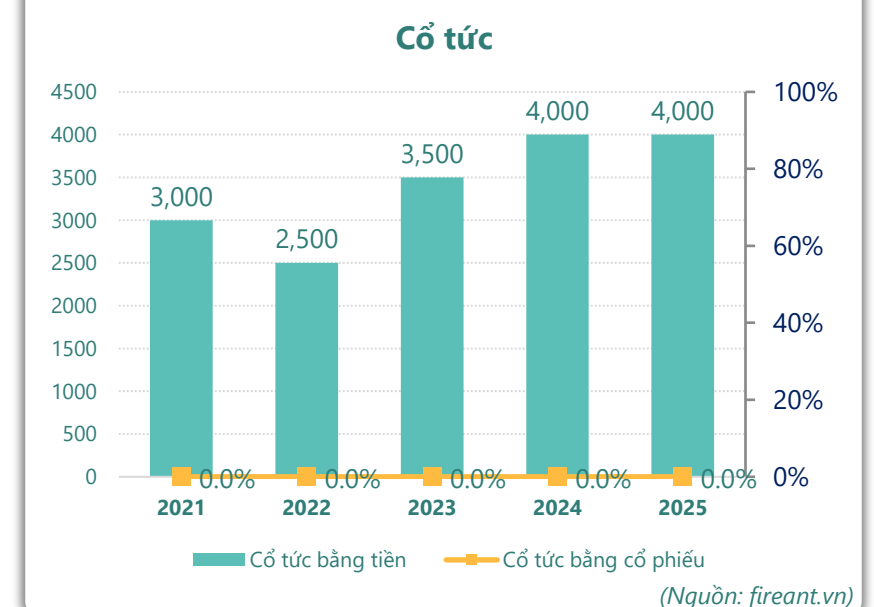
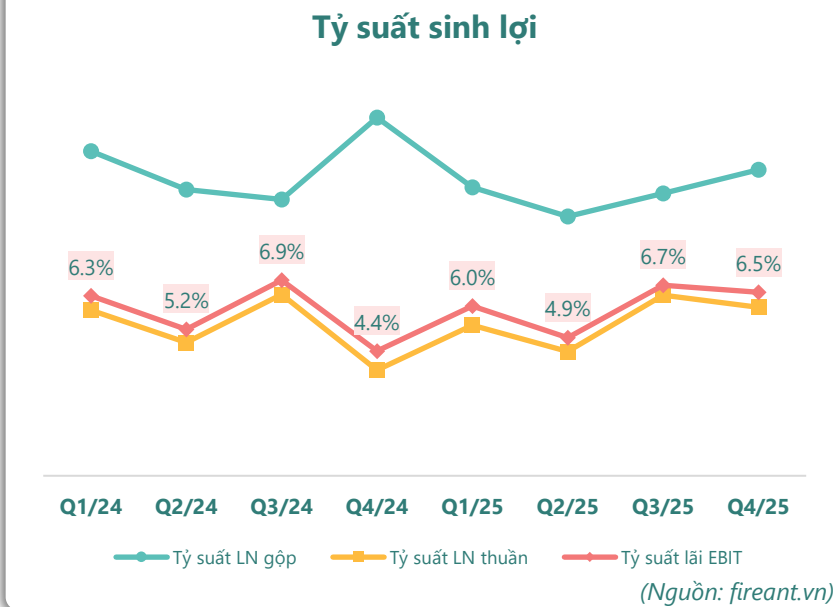
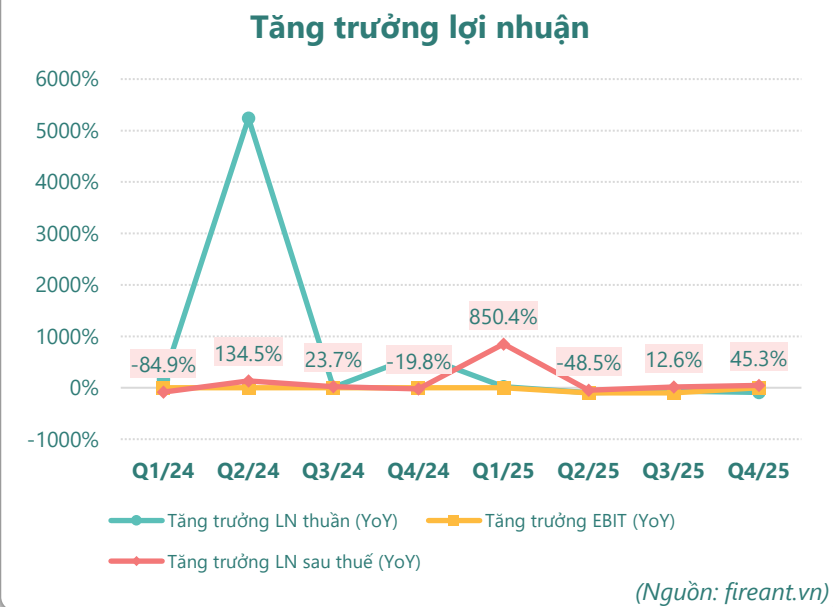
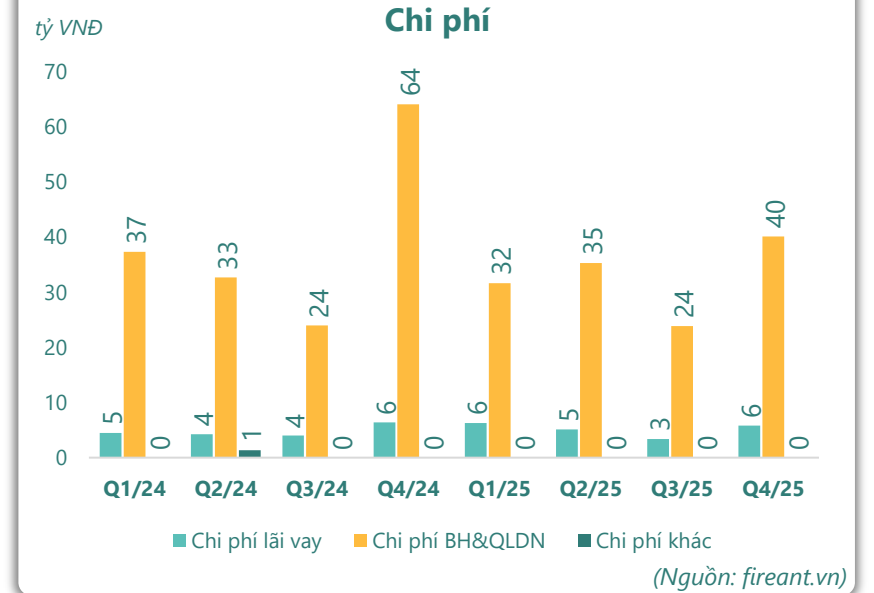
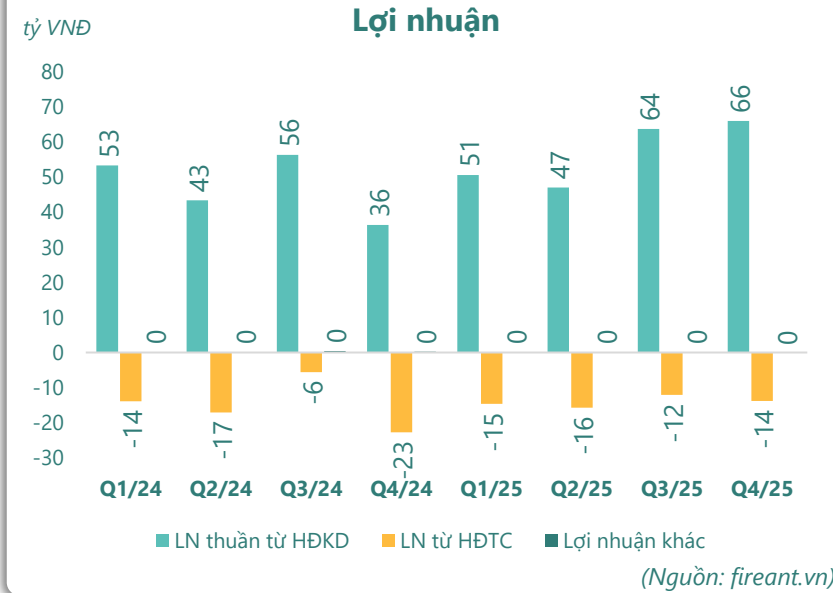
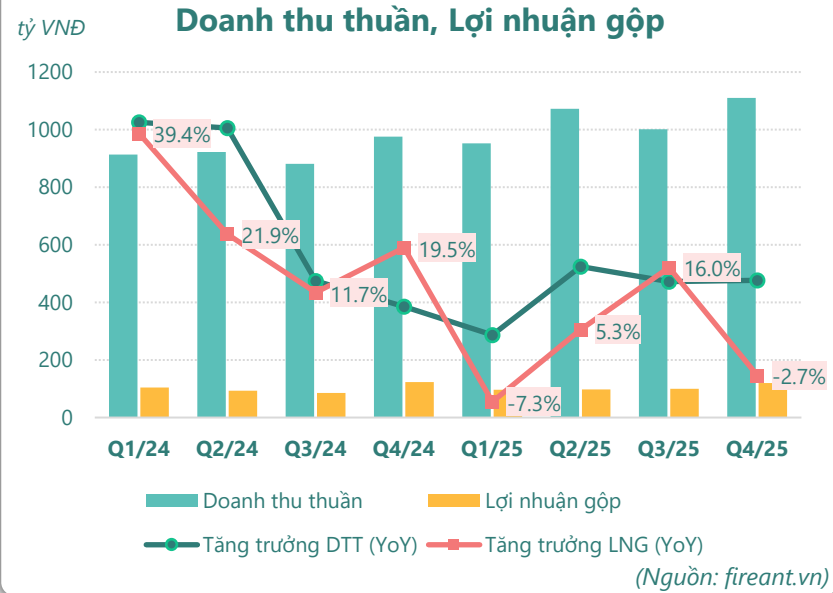
DT thuần 2025
4,136
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 444 12.0%

LN thuần 2025
228
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 39.0 20.1%

LN sau thuế 2025
182
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.0 21.2%



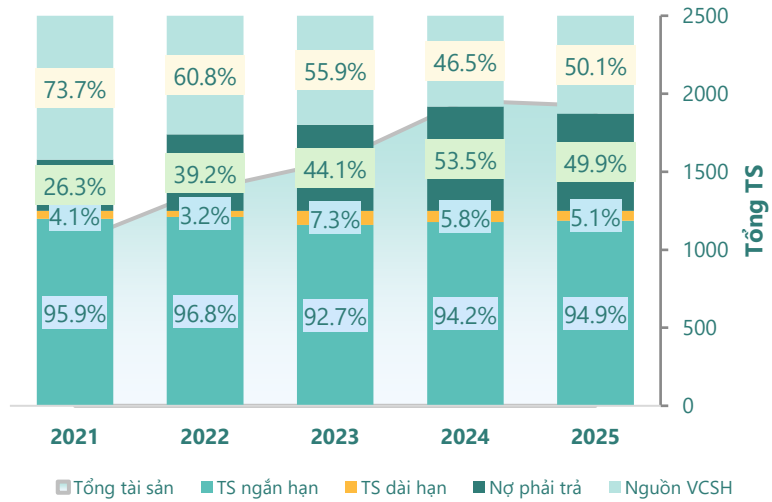
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

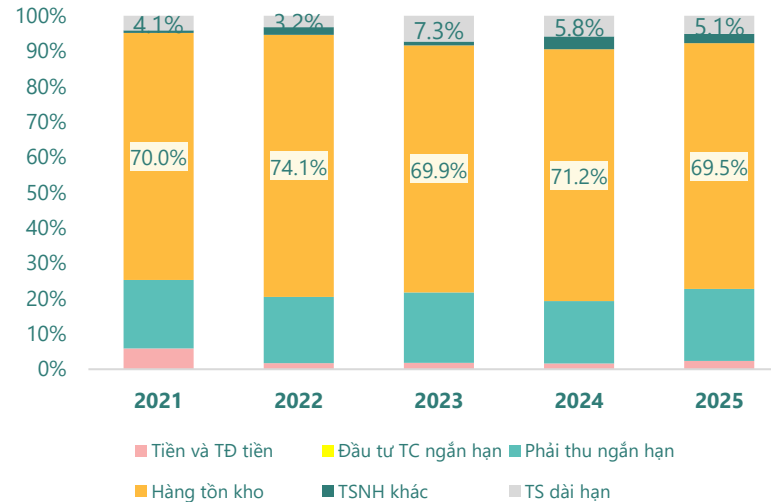
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

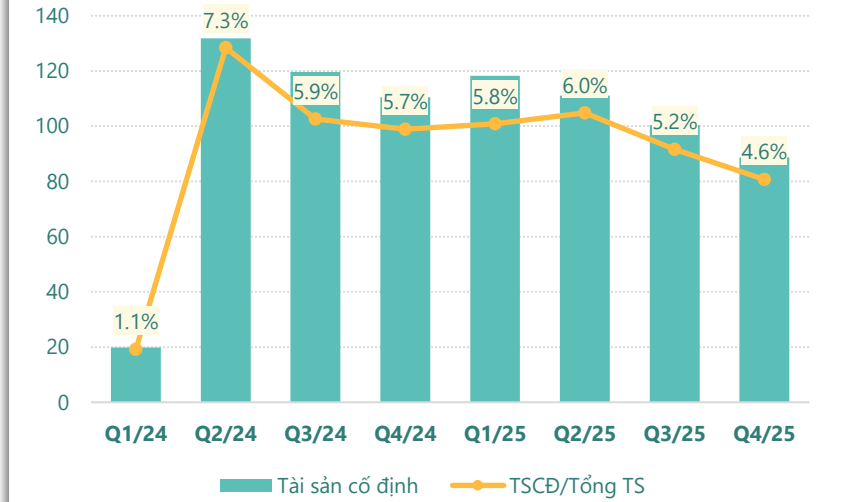
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

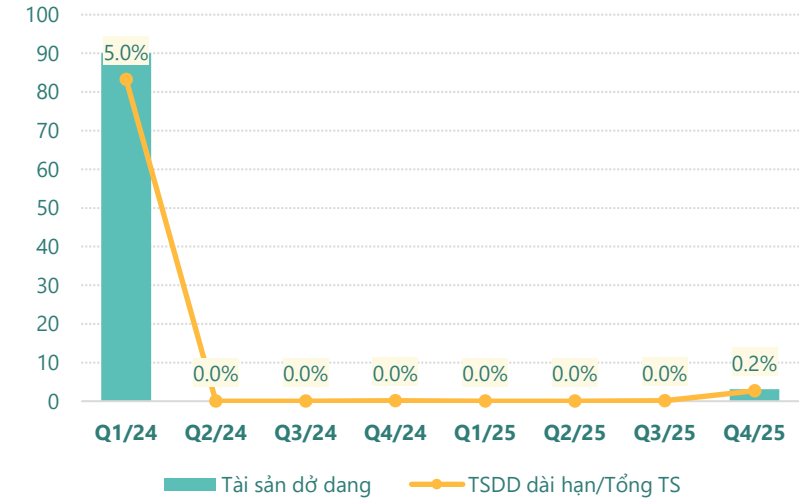
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

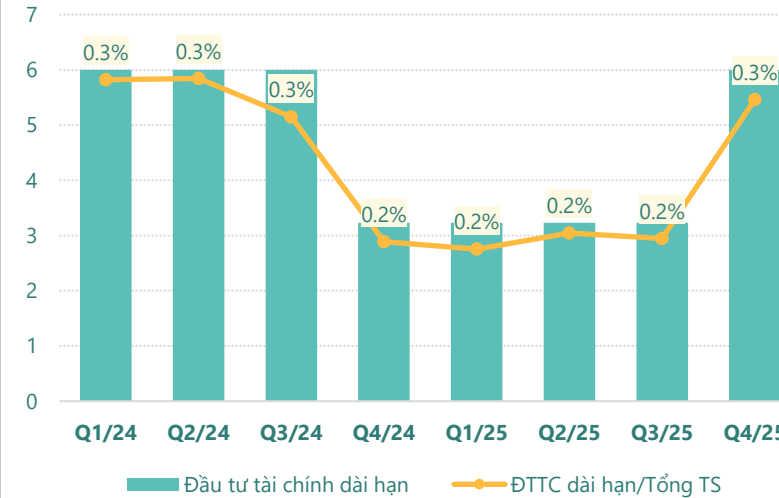
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

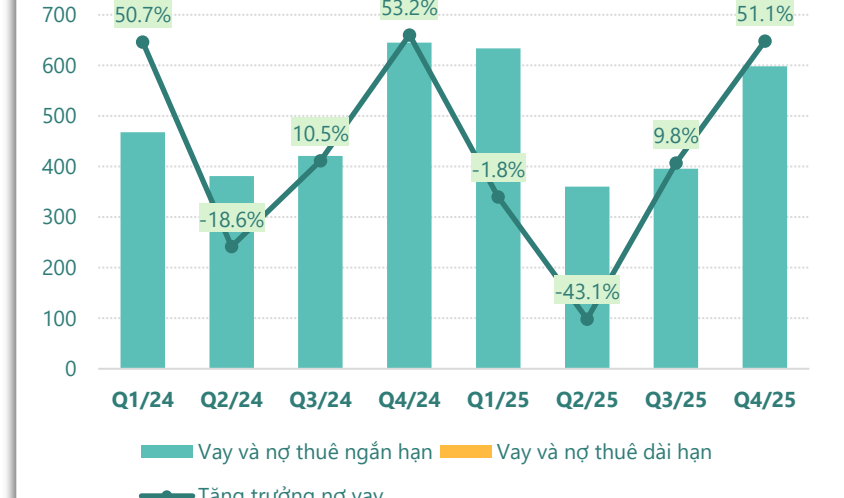
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

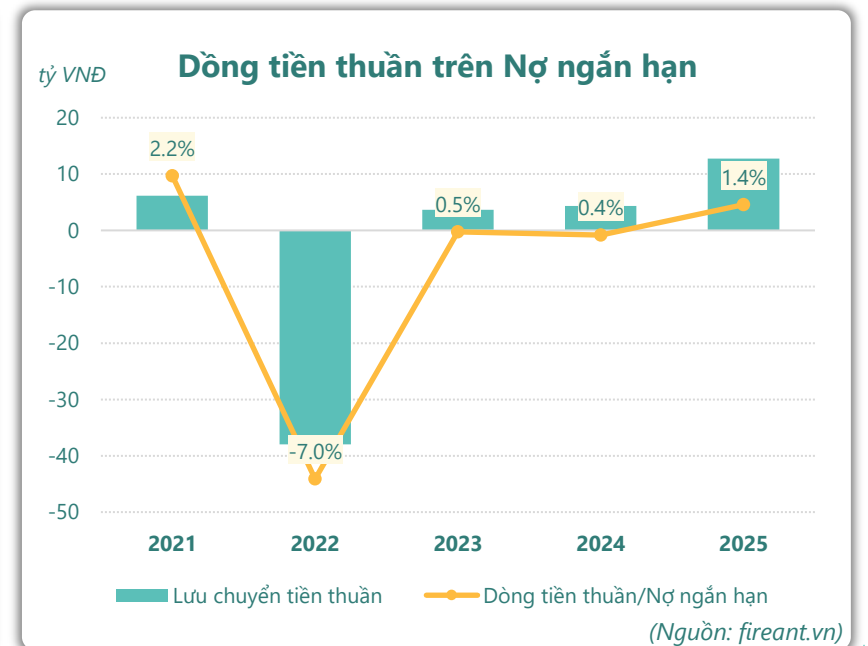
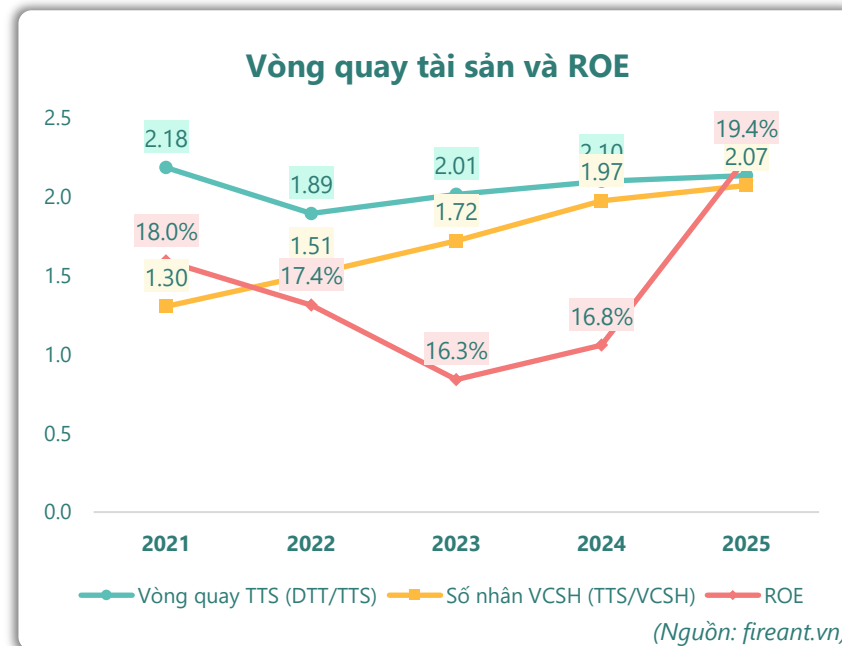
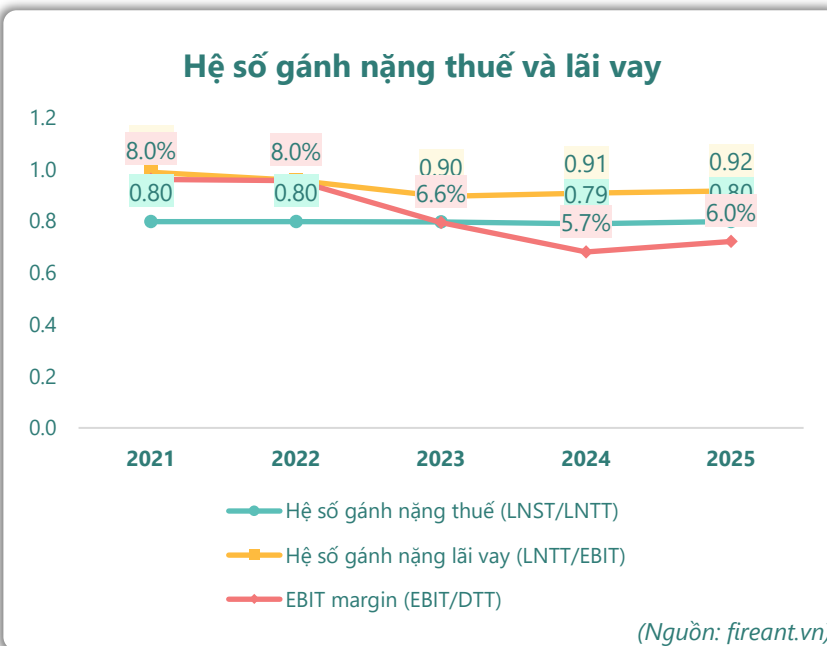
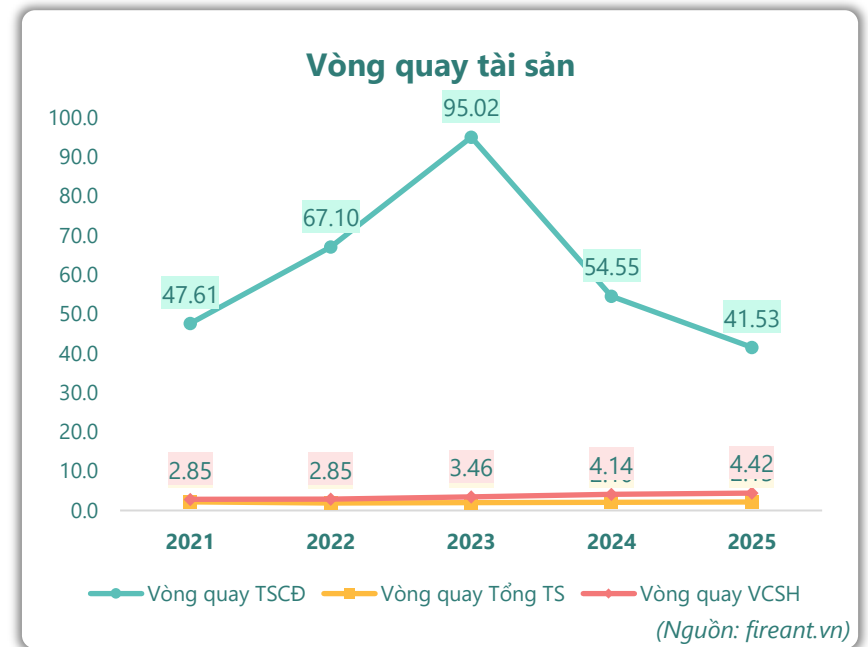
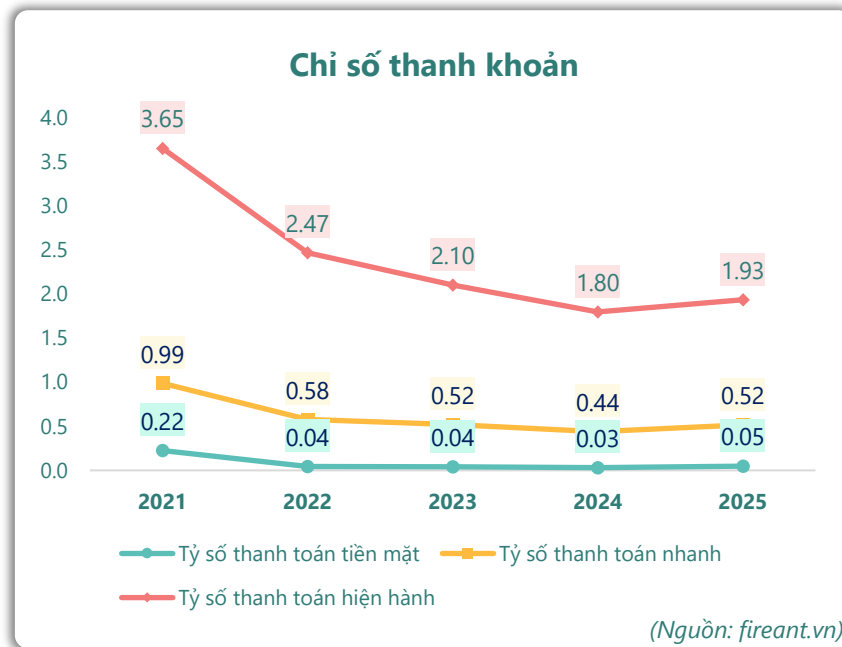
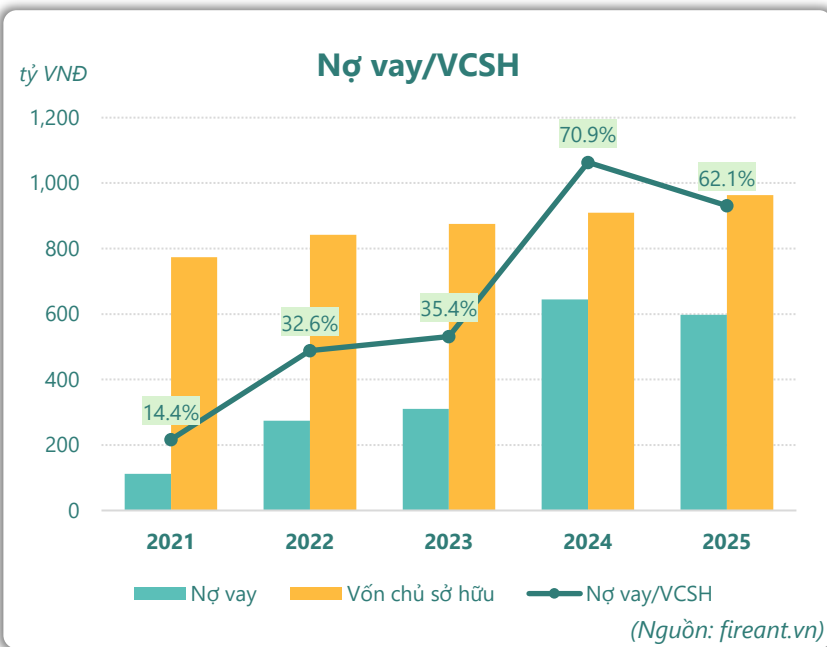
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,110	975	13.9%	4,136	3,692	12.0%
Giá vốn hàng bán	990	852	16.2%	3,721	3,285	13.3%
Lợi nhuận gộp	120	123	-2.4%	415	407	1.9%
Doanh thu HĐTC	1.16	1.99	-41.6%	7.59	11.7	-35.0%
Chi phí TC	15.0	24.8	-39.7%	63.8	71.0	-10.2%
Chi phí lãi vay	5.81	6.38	-9.0%	20.6	19.1	7.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	6.71	15.4	-56.5%	32.1	45.2	-29.0%
Chi phí QLDN	33.5	48.8	-31.4%	98.9	113	-12.4%
LN thuần từ HĐKD	66.0	36.4	81.4%	228	189	20.1%
Lợi nhuận khác	0.02	0.19	-89.1%	0.38	0.80	-52.4%
LN trước thuế	66.1	36.6	80.5%	228	190	19.8%
Lợi nhuận sau thuế	52.5	27.2	93.1%	182	150	21.2%
LNST của CĐ cty mẹ	52.5	27.2	93.1%	182	150	21.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-48.2	-211	84.9	296	-10.3	-181
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.6	-1.77	-14.4	-5.76	-0.92	-3.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	40.1	224	-50.6	-273	-30.4	202
Tiền đầu kỳ	39.8	21.2	32.0	51.9	68.7	27.1
Lưu chuyển tiền thuần	-18.6	10.8	19.8	16.8	-41.6	17.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01	-0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	21.2	32.0	51.9	68.7	27.1	44.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,923	1,955	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	1,825	1,841	-0.9%
Tiền và tương đương tiền	44.8	32.0	39.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	392	346	13.3%
Hàng tồn kho	1,337	1,392	-3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	51.3	71.7	-28.5%
Tài sản dài hạn	98.0	114	-14.1%
Phải thu dài hạn	0.01	0	
Tài sản cố định	88.7	110	-19.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.14	0.11	2881%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.00	3.23	85.8%
Tài sản dài hạn khác	0.13	0.16	-17.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	960	1,045	-8.2%
Nợ ngắn hạn	944	1,025	-7.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	598	645	-7.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	271	323	-16.1%
Nợ dài hạn	16.0	20.8	-22.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	963	910	5.9%
Vốn chủ sở hữu	963	910	5.9%
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

